

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám đa khoa Việt Pháp thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ y tế Việt Pháp

### GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH 15 ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 02/2025/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ Biên bản thẩm định ngày 05/02/2026, Biên bản họp rà soát kết quả khắc phục sau thẩm định ngày 13/3/2026 của Đoàn thẩm định theo Quyết định số 378/QĐ-SYT ngày 31/01/2026 của Giám đốc Sở Y tế Bắc Ninh về việc thành lập Đoàn thẩm định cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh do bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám đa khoa Việt Pháp thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ y tế Việt Pháp;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý hành nghề, Sở Y tế.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động do thay đổi, bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đối với Phòng khám đa khoa Việt Pháp thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ y tế Việt Pháp (Địa chỉ: 336 Thân Công Tài, phường Nénh, tỉnh Bắc Ninh), cụ thể như sau:

- Quy mô, cơ cấu tổ chức sau điều chỉnh: gồm 06 chuyên khoa (trong đó 04 chuyên khoa đã được phê duyệt gồm: Nội khoa (02 phòng khám Nội), Ngoại khoa, Phụ sản, Chẩn đoán hình ảnh; 02 chuyên khoa phê duyệt bổ sung gồm: Nhi khoa, Y học cổ truyền) và 01 bộ phận Xét nghiệm.



- Danh mục kỹ thuật phê duyệt bổ sung gồm 227 danh mục kỹ thuật theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế, trong đó: 48 danh mục kỹ thuật chương Nhi khoa, 119 danh mục kỹ thuật thuộc chương Y học cổ truyền, 20 danh mục kỹ thuật chương Ngoại khoa, 02 danh mục kỹ thuật chương Bông, 08 danh mục kỹ thuật chương Phụ sản, 02 danh mục kỹ thuật chương Thăm dò chức năng, 28 danh mục kỹ thuật chương Hóa sinh (*chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

**Điều 2.** Phòng khám đa khoa Việt Pháp thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ y tế Việt Pháp có trách nhiệm tổ chức, triển khai đúng quy mô, phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật đã được phê duyệt, thực hiện đúng quy trình kỹ thuật chuyên môn theo quy định của Bộ Y tế, chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và các quy định pháp luật khác liên quan trong quá trình hoạt động.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Trưởng các Phòng, Chánh Văn phòng Sở Y tế; Phòng khám đa khoa Việt Pháp thuộc Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ y tế Việt Pháp và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Công TTĐT Sở Y tế (để đăng tải);
- Lưu: VT, QLHN.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC KỸ THUẬT PHÊ DUYỆT BỔ SUNG**  
**ĐỐI VỚI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VIỆT PHÁP THUỘC CÔNG TY**  
**TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Y TẾ VIỆT PHÁP**

*(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-SYT ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh)*

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
2	1210	3.89	03. NHI KHOA	Khí dung thuốc cấp cứu
3	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
4	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóngambu qua mặt nạ
5	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
6	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
7	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
8	1410	3.289	03. NHI KHOA	Hào châm
9	1411	3.290	03. NHI KHOA	Nhĩ châm
10	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
11	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da
12	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
13	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
14	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
15	4935	3.3817	03. NHI KHOA	Trích áp xe/mềmlớn
16	4943	3.3825	03. NHI KHOA	Khâu vết thương/mềmdài trên 10 cm
17	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
18	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương/mềmdài dưới 10 cm
19	4962	3.3844	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu
20	4963	3.3845	03. NHI KHOA	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu
21	4964	3.3846	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
22	4965	3.3847	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
23	4967	3.3849	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
24	4968	3.3850	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
25	4969	3.3851	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
26	4970	3.3852	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
27	4971	3.3853	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles
28	4972	3.3854	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
29	4974	3.3856	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng
30	4975	3.3857	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy mâm chày
31	4979	3.3861	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi
32	4980	3.3862	03. NHI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
33	4981	3.3863	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
34	4982	3.3864	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
35	4983	3.3865	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân
36	4984	3.3866	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
37	4985	3.3867	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
38	4988	3.3870	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
39	4989	3.3871	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
40	4990	3.3872	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
41	4991	3.3873	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn
42	4992	3.3874	03. NHI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
43	4993	3.3875	03. NHI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
44	4995	3.3877	03. NHI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
45	5027	3.3909	03. NHI KHOA	Trích rạch áp xe nhỏ
46	5028	3.3910	03. NHI KHOA	Trích hạch viêm mủ
47	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
48	5364	3.4246	03. NHI KHOA	Tháo bột các loại
49	5937	8.2	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Hào châm
50	5940	8.5	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm
51	5941	8.6	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm
52	5942	8.7	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ
53	5944	8.9	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu
54	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
55	5955	8.20	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông hơi thuốc
56	6213	8.278	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình
57	6220	8.285	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
58	6221	8.286	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị hỗ trợ bệnh tự kỷ trẻ em
59	6222	8.287	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
60	6223	8.288	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
61	6224	8.289	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
62	6228	8.293	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị bí đái cơ năng
63	6232	8.297	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não
64	6248	8.313	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
65	6249	8.314	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị ù tai
66	6251	8.316	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh
67	6254	8.319	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm đau do zona
68	6256	8.321	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt
69	6257	8.322	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng thất lưng- hông
70	6258	8.323	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
71	6259	8.324	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị mất ngủ
72	6261	8.326	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị nấc
73	6265	8.330	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
74	6266	8.331	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng
75	6273	8.338	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em
76	6275	8.340	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em
77	6277	8.342	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
78	6279	8.344	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
79	6281	8.346	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị sa tử cung
80	6282	8.347	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh
81	6283	8.348	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị thống kinh
82	6284	8.349	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt
83	6286	8.351	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
84	6287	8.352	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau vai gáy
85	6290	8.355	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
86	6291	8.356	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên
87	6292	8.357	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn
88	6294	8.359	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau dây V
89	6296	8.361	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não
90	6299	8.364	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
91	6300	8.365	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt chi trên
92	6308	8.373	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau răng
93	6310	8.375	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp
94	6311	8.376	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp
95	6312	8.377	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai
96	6313	8.378	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau lưng
97	6318	8.383	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thị lực
98	6319	8.384	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị viêm bàng quang
99	6323	8.388	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng
100	6324	8.389	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
101	6326	8.391	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não
102	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
103	6329	8.394	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
104	6330	8.395	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
105	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
106	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
107	6334	8.399	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
108	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
109	6336	8.401	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khúu giác
110	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
111	6341	8.406	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
112	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
113	6344	8.409	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
114	6346	8.411	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính
115	6347	8.412	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
116	6348	8.413	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
117	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
118	6350	8.415	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí
119	6353	8.418	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
120	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
121	6355	8.420	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
122	6356	8.421	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang
123	6358	8.423	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp
124	6359	8.424	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp
125	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
126	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
127	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
128	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
129	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
130	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
131	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
132	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
133	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
134	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
135	6370	8.435	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa
136	6371	8.436	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt
137	6372	8.437	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh
138	6373	8.438	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh
139	6374	8.439	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
140	6375	8.440	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
141	6376	8.441	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông
142	6377	8.442	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng
143	6378	8.443	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
144	6380	8.445	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não
145	6383	8.448	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư
146	6384	8.449	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
147	6386	8.451	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn
148	6387	8.452	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
149	6388	8.453	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị nấc thể hàn
150	6389	8.454	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn
151	6390	8.455	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
152	6391	8.456	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
153	6392	8.457	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
154	6394	8.459	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
155	6395	8.460	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn
156	6396	8.461	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
157	6405	8.470	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn
158	6406	8.471	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
159	6408	8.473	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
160	6411	8.476	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
161	6412	8.477	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn
162	6414	8.479	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn
163	6415	8.480	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt
164	6416	8.481	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị các chứng đau
165	6417	8.482	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi điều trị cảm cúm
166	6418	8.483	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay
167	6420	8.485	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Giác hơi
168	12202	10.1001	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay
169	12203	10.1002	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay
170	12205	10.1004	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay
171	12206	10.1005	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay
172	12207	10.1006	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay
173	12208	10.1007	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay
174	12209	10.1008	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles
175	12210	10.1009	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay
176	12218	10.1017	10. NGOẠI KHOA	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè
177	12219	10.1018	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp gối
178	12220	10.1019	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân
179	12221	10.1020	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
180	12222	10.1021	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân
181	12223	10.1022	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương chày
182	12224	10.1023	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương gót
183	12225	10.1024	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân
184	12229	10.1028	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân
185	12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp hàm
186	12232	10.1031	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân
187	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
188	12692	11.5	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
189	12697	11.10	11. BÔNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em
190	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
191	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
192	13470	13.145	13. PHỤ SẢN	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...
193	13480	13.155	13. PHỤ SẢN	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn
194	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
195	13491	13.166	13. PHỤ SẢN	Soi cổ tử cung
196	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
197	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
198	16408	21.120	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
199	16410	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
200	17224	23.18	23. HÓA SINH	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]
201	17236	23.30	23. HÓA SINH	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]
202	17245	23.39	23. HÓA SINH	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]
203	17248	23.42	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
204	17249	23.43	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
205	17252	23.46	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (máu)
206	17253	23.47	23. HÓA SINH	Định lượng Cystatine C [Máu]
207	17257	23.51	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin (máu)
208	17272	23.66	23. HÓA SINH	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]
209	17274	23.68	23. HÓA SINH	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]
210	17275	23.69	23. HÓA SINH	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]
211	17289	23.83	23. HÓA SINH	Định lượng HbA1c [Máu]
212	17290	23.84	23. HÓA SINH	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
213	17318	23.112	23. HÓA SINH	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
214	17344	23.138	23. HÓA SINH	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]
215	17345	23.139	23. HÓA SINH	Định lượng PSA toàn/(Total prostate-Specific Antigen) [Máu]

STT	Thông tin theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế			
	TT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
216	17348	23.142	23. HÓA SINH	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]
217	17357	23.151	23. HÓA SINH	Định lượng Testosterol [Máu]
218	17365	23.159	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin T [Máu]
219	17368	23.162	23. HÓA SINH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]
220	17372	23,166	23. HÓA SINH	Định lượng Urê máu [Máu]
221	17394	23.188	23. HÓA SINH	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]
222	17399	23.193	23. HÓA SINH	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]
223	17400	23.194	23. HÓA SINH	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]
224	17401	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
225	17402	23.196	23. HÓA SINH	Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]
226	17434	23.228	23. HÓA SINH	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)
227	17440	23.234	23. HÓA SINH	Đường máu mao mạch

**Phụ lục 02.**

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HÀNH NGHỀ THỰC HIỆN PHẠM VI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, DANH MỤC KỸ THUẬT BỔ SUNG TẠI PHÒNG KHÁM ĐA KHOA VIỆT PHÁP THUỘC CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Y TẾ VIỆT PHÁP**

*(Kèm theo Quyết định số 678/QĐ-SYT ngày 17 tháng 3 năm 2026 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Bắc Ninh)*

TT	Họ tên	Số giấy phép hành nghề, ngày cấp	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở	Vị trí chuyên môn	Chức danh quản lý	Khoa/bộ phận chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác (nếu có)
1	Nguyễn Văn Hiếu	000872/VP-CCHN cấp ngày 28/08/2014	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại khoa	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Ngoại khoa	Phụ trách phòng khám Ngoại	Phòng khám ngoại	Không
2	Phạm Thành Nguyên	038331/HNO-CCHN cấp ngày 20/07/2023	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên Khoa Ngoại	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh chuyên Khoa Ngoại	Không	Phòng khám ngoại	Không
3	Giáp Thị Ngọc Châm	000866/BG-GPHN cấp ngày 05/05/2025	Y khoa	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh y khoa	Không	Phòng khám Ngoại	Không
4	Thân Văn Thực	008648/BG-CCHN cấp ngày 14/10/2022	Điều dưỡng	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Điều dưỡng	Không	Phòng khám Ngoại	Không

TT	Họ tên	Số giấy phép hành nghề, ngày cấp	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở	Vị trí chuyên môn	Chức danh quản lý	Khoa/bộ phận chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác (nếu có)
5	Đỗ Văn Thắng	00562/BN-CCHN cấp ngày 17/01/2013	Điều dưỡng	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Điều dưỡng	Không	Phòng khám Ngoại	Không
6	Vũ Văn Thịnh	000137/TNG-CCHN cấp ngày 07/08/2012	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Nhi	Trưởng phòng khám Nhi	Phòng khám Nhi	Không
7	Ngô Văn Thường	000695/BN-GPHN cấp ngày 16/09/2025	Điều dưỡng	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Điều dưỡng	Không	Phòng khám Nhi	Không
8	Nguyễn Thị Hạ	00388/BN-GPHN ngày cấp 22/04/2025	Chuyên khoa Sản phụ khoa	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa Sản phụ khoa	Phụ trách phòng khám Sản - phụ khoa	Phòng khám Sản phụ khoa	Không
9	Diệp Thị Huyền	0008130/BG-CCHN Cấp ngày 14/07/2021	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản	Từ 06h30 đến 20h00 thứ Bảy hàng tuần	Khám bệnh, chữa bệnh chuyên khoa phụ sản	Không	Phòng khám Sản phụ khoa	Từ 07h đến 17h Chủ nhật tại Bệnh viện YHCT Tâm Phúc

TT	Họ tên	Số giấy phép hành nghề, ngày cấp	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở	Vị trí chuyên môn	Chức danh quản lý	Khoa/bộ phận chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác (nếu có)
10	Vi Thị Hoá	000709/BN-GPHN cấp ngày 23/09/2025	Điều dưỡng	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Điều dưỡng	Không	Phòng khám Sản phụ khoa	Không
11	Nguyễn Văn Hiếu	002976/HB-GPHN cấp ngày 15/07/2021		Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Trưởng phòng khám YHCT	Phòng khám YHCT	Không
12	Nguyễn Thị Minh Hằng	004684/NB-CCHN cấp ngày 01/11/2019	Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Không	Phòng khám YHCT	Không
13	Nguyễn Bá Đại	000936/BG-GPHN cấp ngày 30/05/2025	Y học cổ truyền	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Bác sĩ khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Không	Phòng khám YHCT	Không
14	Bùi Đăng Hải	005734/HY-CCHN cấp ngày 31/03/2021	Khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật		Không	Phòng khám YHCT	Không
15	Nguyễn Văn Quân	008653/BG-CCHN cấp ngày 24/10/2022	Khám bệnh, chữa bệnh	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ	Y sĩ khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền	Không	Phòng khám YHCT	Không

TT	Họ tên	Số giấy phép hành nghề, ngày cấp	Phạm vi hành nghề	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở	Vị trí chuyên môn	Chức danh quản lý	Khoa/bộ phận chuyên môn	Thời gian đăng ký hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác (nếu có)
			bằng y học cổ truyền	thứ Hai đến Chủ nhật				
16	Trần Hoàng Anh	000301/BN-GPHN cấp ngày 03/03/2025	Cử nhân xét nghiệm	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày từ thứ Hai đến Chủ nhật	Xét nghiệm y học	Không	Phòng xét nghiệm	Không
17	Nguyễn Thị Hiền	000525/BN-GPHN cấp ngày 09/07/2025	Cử nhân xét nghiệm	Từ 06h30 đến 20h00 các ngày thứ Bảy và Chủ nhật	Xét nghiệm y học	Không	Phòng xét nghiệm	Từ 07h00 đến 17h00 từ thứ Hai đến thứ Sáu tại Phòng khám đa khoa quốc tế An Việt